

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN K
THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 01/2024/HNGĐ-ST

Ngày 03- 01 -2024

V/v ly hôn và nuôi con khi ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K, THÀNH PHỐ HẢI PHÒNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Khúc Trọng Quang

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Khúc Thị Minh

Bà Phan Thị Minh Phương

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Quý Linh – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng tham gia phiên tòa: Bà Vũ Thị Hồng - Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 01 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện K, thành phố Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn và nuôi con khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 66/2023/QĐST-HNGĐ ngày 12 tháng 12 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2023/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 12 năm 2023 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị H, sinh năm 1995; địa chỉ: Thôn F, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt (có đơn đề nghị xét xử vắng mặt).

- Bị đơn: Anh Nguyễn Văn Q, sinh năm 1993; địa chỉ: Thôn F, xã T, huyện K, thành phố Hải Phòng, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn xin ly hôn đề ngày 02 tháng 10 năm 2023 và các lời khai tại Tòa án nhân dân huyện K, nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn Q tự nguyện chung sống và cưới hỏi từ năm 2014, đến ngày 16 tháng 3 năm 2016 mới đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện K. Sau khi kết hôn anh, chị cùng chung sống hạnh phúc được khoảng 09 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt hàng ngày, anh Q mãi chơi, tính tình nóng nảy có đôi lúc đánh chửi chị H nên vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Mâu thuẫn vợ chồng

đã được hai bên gia đình hòa giải xong không cải thiện được mà ngày càng căng thẳng hơn. Đến tháng 9 năm 2023 chị H đã bỏ về nhà bố mẹ đẻ ở từ đó cho đến nay, trong thời gian sống ly thân chị H và anh Q không còn quan tâm đến nhau nữa. Nay xét thấy tình cảm vợ chồng không còn, chị H đề nghị Tòa án giải quyết cho chị H được ly hôn với anh Nguyễn Văn Q.

Về con chung: Chị H khai vợ chồng có 03 con chung là Nguyễn Tùng Q1, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2017; Nguyễn Thị Linh S, sinh ngày 22 tháng 6 năm 2015 và Nguyễn Thị Thùy A, sinh ngày 21 tháng 12 năm 2020. Trường hợp ly hôn chị H đề nghị được tiếp tục nuôi dưỡng cháu Thùy A và đồng ý để anh Q nuôi cháu S và Q1 cho đến khi cả 03 con chung đều đủ 18 tuổi. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung, chị H tự thỏa thuận với anh Q, do vậy không đề nghị Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung: Chị H đề tự thỏa thuận với anh Q, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Bị đơn là anh Nguyễn Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ, anh Q không có yêu cầu phản tố đồng thời có lời khai thể hiện việc đăng ký kết hôn, quá trình chung sống, con chung, mâu thuẫn của vợ chồng như chị H khai là đúng nhưng anh Q cho rằng đó chỉ là những mâu thuẫn nhỏ và không đồng ý ly hôn, mong muốn vợ chồng đoàn tụ để nuôi dạy con chung. Trường hợp ly hôn thì anh Q nhận nuôi cháu Q1, cháu S và đồng ý để chị H nuôi cháu Thùy A. Đến ngày Tòa án mở phiên họp hòa giải lần thứ hai và các phiên tòa xét xử anh Q đều vắng mặt không có lý do.

Tại phiên tòa Kiểm sát viên phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và của nguyên đơn trong quá trình giải quyết vụ án đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật; bị đơn chấp hành chưa đầy đủ quy định của pháp luật. Về việc giải quyết vụ án: Căn cứ tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện quan hệ hôn nhân giữa chị Nguyễn Thị H và anh Nguyễn Văn Q đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51; Điều 56; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội chấp nhận yêu cầu của chị Nguyễn Thị H được ly hôn anh Q. Về con chung, giao con là Nguyễn Thị Thùy A, sinh ngày 21 tháng 12 năm 2020 cho chị H nuôi dưỡng cho đến khi cháu Thùy A đủ 18 tuổi; giao con là Nguyễn Tùng Q1, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2017 và Nguyễn Thị Linh S, sinh ngày 22 tháng 6 năm 2015 cho anh Q nuôi dưỡng cho đến khi các con đủ 18 tuổi; về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung do chị H, anh Q đề nghị để tự thỏa thuận giải quyết nên đề nghị hội đồng xét xử không xem xét; về tài sản chung do chị H, anh Q không yêu cầu giải quyết, nên đề nghị hội đồng xét xử không xem xét giải quyết; nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn là chị Nguyễn Thị H vắng mặt tại phiên tòa nhưng đã có đơn đề nghị xét xử vắng mặt; bị đơn là anh Nguyễn Văn Q đã được Tòa án triệu tập hợp lệ để anh Q có mặt tại Tòa án trình bày ý kiến của mình

về việc chị **H** có đơn xin ly hôn nhưng anh **Q** vắng mặt tại phiên tòa hai lần không có lý do. Căn cứ khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt đối với nguyên đơn là chị **Nguyễn Thị H** và bị đơn là anh **Nguyễn Văn Q**.

[2] Về quan hệ hôn nhân: Quan hệ hôn nhân giữa chị **Nguyễn Thị H** và anh **Nguyễn Văn Q** được xác định là hợp pháp. Quá trình chung sống vợ chồng hòa thuận hạnh phúc được khoảng 09 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do tính tình vợ chồng không hòa hợp, bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt, anh **Q** mãi chơi, tính tình nóng nảy dẫn đến vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã lẫn nhau. Do mâu thuẫn nên chị **H** và anh **Q** đã sống ly thân từ tháng 9 năm 2023 cho đến nay. Kết quả xác minh tại chính quyền địa phương thể hiện mâu thuẫn vợ chồng giữa chị **H** và anh **Q** phù hợp với lời khai của chị **H**. Chị **H** đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh **Q**, anh **Q** có lời khai thể hiện quan điểm không đồng ý ly hôn nhưng sau đó anh **Q** vắng mặt tại buổi hòa giải, tiếp cận, công khai chứng cứ lần thứ hai và tại các phiên tòa xét xử. Như vậy thể hiện tình trạng hôn nhân giữa chị **H** và anh **Q** đã trầm trọng, khả năng vợ chồng đoàn tụ không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, việc anh **Q** không đồng ý ly hôn chỉ nhằm gây khó khăn cho chị **H**. Do đó Hội đồng xét xử căn cứ Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình chấp nhận yêu cầu của chị **H** xin ly hôn với anh **Q**.

[3] Về con chung: Chị **H** và anh **Q** có 03 con chung là **Nguyễn Thị Linh S**, sinh ngày 22 tháng 6 năm 2015, **Nguyễn Tùng Q1**, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2017 và **Nguyễn Thị Thùy A**, sinh ngày 21 tháng 12 năm 2020. Trường hợp ly hôn chị **H** đề nghị trực tiếp nuôi dưỡng con chung là cháu **Thùy A** cho đến khi đủ 18 tuổi, anh **Q** nhận trực tiếp nuôi 02 con chung là cháu **Q1** và cháu **S** cho đến khi các con đủ 18 tuổi. Việc giao con chưa thành niên cho ai nuôi cần xem xét để đảm bảo quyền lợi về mọi mặt của con chưa thành niên cũng như đảm bảo quyền được chăm sóc nuôi dưỡng con của cả cha, mẹ. Căn cứ vào lời khai của đương sự, tài liệu xác minh thể hiện chị **H**, anh **Q** đều có khả năng và điều kiện để nuôi dưỡng và chăm sóc con chung, cháu **Thùy A** đang ở cùng chị **H**, cháu **Q1** và **S** đang ở cùng anh **Q**, đồng thời cháu **S** cũng có nguyện vọng được ở cùng bố. Do đó, cần chấp nhận đề nghị của chị **H**, anh **Q** giao con chung là **Nguyễn Thị Thùy A** cho chị **H** trực tiếp nuôi dưỡng; giao 02 con chung là **Nguyễn Tùng Q1**, **Nguyễn Thị Linh S** cho anh **Q** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Chị **H**, anh **Q** khai vợ chồng tự thỏa thuận, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[4] Về tài sản chung: Chị **H**, anh **Q** khai vợ chồng tự thỏa thuận về tài sản chung, không đề nghị Tòa án giải quyết, do vậy Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39; khoản 2 Điều 227; khoản 1, khoản 3 Điều 228, khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự; Điều 51, Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số

326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xử:

1. Về hôn nhân: Chị **Nguyễn Thị H** được ly hôn anh **Nguyễn Văn Q**.

2. Về nuôi con chung:

2.1. Giao con chung **Nguyễn Thị Thùy A**, sinh ngày 21 tháng 12 năm 2020 cho chị **Nguyễn Thị H** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật; giao con chung **Nguyễn Thị Linh S**, sinh ngày 22 tháng 6 năm 2015 và **Nguyễn Tùng Q1**, sinh ngày 05 tháng 3 năm 2017 cho anh **Nguyễn Văn Q** trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi các con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

2.2. Về nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung: Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: Chị **Nguyễn Thị H** phải nộp 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm nhưng được trừ vào số tiền 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí chị **H** đã nộp theo biên lai số 0004604 ngày 17/10/2023 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện K, thành phố Hải Phòng. Chị **H** đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Chị **Nguyễn Thị H**, anh **Nguyễn Văn Q** vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc từ ngày bản án được niêm yết hợp lệ.

Trong trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND thành phố Hải Phòng;
- VKSND huyện K;
- Chi cục THADS huyện K;
- UBND xã Tú Sơn, K;
- Dương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Khúc Trọng Quang